

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Fax: 0276.3828645

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
2. Báo cáo giải trình lợi nhuận hợp nhất Quý 4/2018 giảm lỗ so với lợi nhuận hợp nhất Quý 4/2017

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/01/2019 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 22/01/2019

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 - 2018

Tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272,219,880,595	192,737,901,186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96,347,553,951	120,283,242,137
1. Tiền	111	VI.1a	18,293,776,337	11,833,242,137
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	78,053,777,614	108,450,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,518,847,409	36,870,733,321
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	10,518,847,409	36,870,733,321
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153,643,025,231	11,833,194,141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	233,406,000	374,461,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,380,321,552	6,604,662,033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		142,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	7,225,847,479	5,050,620,408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		10,269,963,885	11,207,604,352
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	10,366,896,248	11,314,446,023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(96,932,363)	(106,841,671)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,440,490,119	12,543,127,235
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	212,907,765	3,163,277,516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	710,146,537	4,317,351,286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	517,435,817	5,062,498,433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142,023,821,516	178,018,853,450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		900,000,000	900,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	900,000,000	900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		137,122,693,154	108,978,992,367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	136,978,559,642	108,809,009,979



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		338,373,633,671	265,726,372,332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201,395,074,029)	(156,917,362,353)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	144,133,512	169,982,388
- Nguyên giá	228		154,000,000	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,866,488)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		397,709,509	60,678,587,748
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	397,709,509	60,678,587,748
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,603,418,853	7,461,273,335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	3,603,418,853	7,402,996,136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			58,277,199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		414,243,702,111	370,756,754,636
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,480,910,742	24,638,431,797
I. Nợ ngắn hạn	310		8,999,720,742	24,057,690,797
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	4,405,670,977	1,316,518,508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			71,878,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	1,511,530,303	1,505,178,826
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	1,690,895,532	14,565,148,603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	242,077,674	551,144,266
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	56,226,513	3,931,944,315
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	296,205,840	1,231,146,951
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.19a	797,113,903	884,731,328
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		481,190,000	580,741,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	481,190,000	580,741,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		404,762,791,369	346,118,322,839
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.20	401,503,711,899	341,538,028,608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.19a	81,341,883,682	81,338,791,454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75,721,365,929	45,947,235,625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,085,523,596	3,647,388,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45,635,842,333	42,299,847,625
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		149,822,762,288	119,634,301,529
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,259,079,470	4,580,294,231
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	31,068,231	518,723,747
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	3,228,011,239	4,061,570,484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		414,243,702,111	370,756,754,636

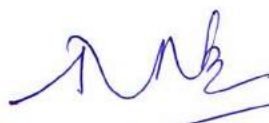
Tây ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Phó Tổng giám đốc



Phạm Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	63,080,517,047	66,034,820,344	386,973,213,666	358,543,688,400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		63,080,517,047	66,034,820,344	386,973,213,666	358,543,688,400
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	65,502,900,543	54,406,851,994	259,994,110,191	209,425,706,041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-2,422,383,496	11,627,968,350	126,979,103,475	149,117,982,359
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	5,222,354,839	3,622,322,663	12,420,354,027	11,609,471,558
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	678,082		678,082	-1,382,510,906
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		678,082		678,082	7,777,778
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	2,047,425,884	8,853,175,295	23,355,044,623	40,149,754,233
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,828,172,998	8,293,760,312	23,204,207,430	30,913,546,224
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-2,076,305,621	-1,896,644,594	92,839,527,367	91,046,664,366
12. Thu nhập khác	31	VII.5	1,137,466,980	265,439,297	3,155,543,692	1,570,294,416

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	707,401,208	-283,205,455	725,063,564	1,239,068,211
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		430,065,772	548,644,752	2,430,480,128	331,226,205
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-1,646,239,849	-1,347,999,842	95,270,007,495	91,377,890,571
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-1,187,362,386	792,548,386	17,503,030,982	19,149,881,246
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				58,277,199	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-458,877,463	-2,140,548,228	77,708,699,314	72,228,009,325
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		2,235,817,316	(4,375,162,377)	43,619,871,101	35,504,449,551
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,694,694,779)	2,234,613,639	34,088,828,213	36,723,559,774
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		489.22	-1,257.62	7,988.18	7,184.00
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		489.22	-1,257.62	7,988.18	7,184.00

Người lập biểu



Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		95,270,007,495	91,377,890,571
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		44,487,578,164	22,261,673,144
Các khoản dự phòng	03		(9,909,308)	(895,899,413)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			811
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,201,261,696)	(6,175,055,428)
Chi phí lãi vay	06		678,082	7,777,778
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		134,547,092,737	106,576,387,463
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		8,400,713,474	(14,448,902,466)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		947,549,775	1,736,356,178
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40,187,846,846)	(27,102,596,252)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		6,749,947,034	(253,112,290)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(678,082)	(7,777,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		7,673,189,433	(23,822,451,036)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21,093,143	335,556,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12,887,626,607)	(8,273,101,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105,263,434,061	34,740,358,479
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,350,400,712)	(67,451,200,230)



2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115,648,114,088)	(574,214,061,237)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		692,608,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,373,404,160
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,180,168,553	11,578,684,998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(122,818,346,247)	71,894,827,691
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,500,000,000	4,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,500,000,000)	(4,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,380,776,000)	(3,080,771,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,380,776,000)	(3,080,771,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50	(23,935,688,186)	103,554,415,170
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	120,283,242,137	16,728,827,778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(811)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	96,347,553,951	120,283,242,137

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Phó Tổng giám đốc



Phạm Hùng Cường

C.T.C.P
T
NINH

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 4 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thành, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Tiền	18,293,776,337	11,833,242,137
Tiền mặt tại quỹ	5,448,778,802	2,117,679,585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,844,997,535	9,715,562,552
b. Các khoản tương đương tiền	78,053,777,614	108,450,000,000
Tổng cộng	96,347,553,951	120,283,242,137

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	10,518,847,409	10,518,847,409	36,870,733,321	36,870,733,321
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10,518,847,409	10,518,847,409	36,870,733,321	36,870,733,321
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	10,518,847,409	10,518,847,409	1,620,733,321	1,620,733,321
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh		0	9,100,000,000	9,100,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		0	1,000,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh		0	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN Tây Ninh		0	600,000,000	600,000,000
Ngân hàng NN&PTNT-CN KV Tân Hưng - Tây Ninh		0	500,000,000	500,000,000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tây Ninh		0	650,000,000	650,000,000
Ngân hàng TMCP Bru Điện Liên Việt - CN Tây Ninh		0	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh		0	16,400,000,000	16,400,000,000
* Dài hạn		0		0
Tổng cộng	10,518,847,409	10,518,847,409	36,870,733,321	36,870,733,321

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	233,406,000		374,461,500	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	200,000,000		342,668,500	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)	200,000,000			
Nguyễn Nhật Minh Phương (Tiền bán hàng)			98,500,000	
Tạp Hoá Nhân Trang (Tiền bán hàng)			62,596,000	
Liêu Thị Mộng Dung (Tiền bán hàng)			60,995,000	
Đoàn Việt Hải Đăng (Tiền bán hàng)			18,801,500	
Lưu Vân Nga (Tiền vé máy bay)			83,424,000	

Thuyết minh phải thu khách hàng ngắn hạn(tiếp theo)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trần Thị Kim Thoa (Tiền vé máy bay)			18,352,000	
- Khách hàng khác	33,406,000		31,793,000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn			-	
Tổng cộng	233,406,000	-	374,461,500	0

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)		25,092,571		25,474,942
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)		203,646,788		941,501
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (Ứng tiền mua hàng)		43		691
Công ty CP Đầu tư Vitasco (ứng tiền mua hàng)				4,080,384
Công ty TNHH Mỹ Thuật Văn Tòng (ứng CP cung cấp và lắp đặt biểu tượng con chó)				47,850,000
Công ty CP Chứng khoán Beta (ứng CP tư vấn chào bán cổ phần và thoái vốn nhà nước tại Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh)				22,000,000
Công ty TNHH MTV Quang Thái (ứng CP sửa chữa và sơn vôi gờ lẻ gốc cây)				89,953,500
Cơ sở Đạt Phát (ứng CP sơn vẽ, trang trí những con linh vật HX 2018)				14,610,000
Công ty TNHH MTV Cây xanh Phú Đạt(ứng CP mua cây giống phục vụ HX 2018)				16,050,000
Công ty CP Brecus (ứng chi phí cc , lắp đặt hệ thống kiểm soát phương tiện ra vào bãi xe)		313,351,800		
Josef Wiegand GMBH & Co.KG (chi phí vận chuyển và phí chuyên gia nâng cấp hệ thống máng trượt)				4,701,452,558
Công TNHH MTV Tư vấn đầu tư XD Phát Thành Công (ứng chi phí cải tạo nhà vệ sinh, sơn hàng rào hệ thống xe trượt ống)				602,886,050
DOPPELMAYR Seilbahnen GmbH (chi phí thuê chuyên gia, mua vật tư, thiết bị cáp treo)		391,750,000		933,966,508
Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn (ứng chi phí cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)		3,024,152,450		
Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát (ứng chi phí sửa chữa hồ bơi và nhà tập KDL)		79,488,200		
Công ty TNHH MTV Nam Trạng(ứng chi phí di dời cây xanh)		270,660,000		
Công ty TNHH Rèm Việt Hàn (ứng mua cây giống)		61,425,000		
Các đối tượng khác		10,754,700		145,395,899
Tổng cộng		4,380,321,552		6,604,662,033

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	142,000,000,000			
Tổng cộng	142,000,000,000			

Đây là khoản cho vay ngắn hạn với mức lãi suất 7,5%/năm, thời hạn vay là 6 tháng tính từ ngày chuyển tiền

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	112,528,000		102,546,190	
- Tiền lãi dự thu	3,102,558,941		1,129,039,675	
- Tiền hàng, vô chai thiếu	196,549,800	(196,549,800)	196,549,800	(196,549,800)
- Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý			3,000,000	
- Ký quỹ, ký cược vô chai ngắn hạn	2,783,640,696		2,244,489,696	
- Tiền thuế TNCN	143,761,338		439,281,396	
- Chờ nguồn kết chuyển quỹ KT-PL Cty Cp cấp Treo Núi Bà			638,362,212	
- Tiền thù lao phải trả	204,000,000			
- Phải thu khác	682,808,704		297,351,439	
Cộng	7,225,847,479	(196,549,800)	5,050,620,408	(196,549,800)
b. Dài hạn	900,000,000	-	900,000,000	-
Tổng cộng	8,125,847,479	(196,549,800)	5,950,620,408	(196,549,800)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4,879,445,479		18,602,979	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	481,993,953	-96,932,363	4,151,869,745	(106,841,671)
Hàng hóa	5,005,456,816		7,143,973,299	
Tổng cộng	10,366,896,248	(96,932,363)	11,314,446,023	(106,841,671)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Lê Hiền Trí				
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
Tổng cộng	196,549,800	-	196,549,800	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
* Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	397,709,509	6,661,460,746
- Chi phí thiết bị thi công nâng cấp hệ thống máng trượt Cáp treo		54,017,127,002
- Chi phí thi công nâng cấp hệ thống máng trượt		3,548,311,818
- Chi phí công trình nâng cấp hệ thống máng trượt		3,113,148,928
- Chi phí công trình hệ thống kiểm soát vé	397,709,509	
Tổng cộng	397,709,509	60,678,587,748

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 01/10/2018	78,652,787,444	229,009,910,930	14,097,876,586	7,431,262,891	6,444,580,684	335,636,418,535
- Mua trong kỳ	360,622,727				31,800,000	392,422,727
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)		2,785,859,157				2,785,859,157
- Thanh lý, nhượng bán	108,860,112		332,206,636		-	441,066,748
- Giảm khác(Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)		-				-
- Số dư ngày 31/12/2018	78,904,550,059	231,795,770,087	13,765,669,950	7,431,262,891	6,476,380,684	338,373,633,671

Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư ngày 01/10/2018	43,928,154,240	131,482,208,939	6,922,994,318	-	4,590,178,490	3,104,370,303	190,027,906,290
- Khấu hao trong kỳ	1,572,478,671	9,187,714,755	480,632,737		249,980,834	73,281,645	11,564,088,642
- Hao mòn tài sản ngân sách	20,458,113	862,104			7,533,801	127,404,787	156,258,805
- Thanh lý, nhượng bán	60,524,688	0	292,655,020		0	0	353,179,708
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)		0			0		-
- Số dư ngày 31/12/2018	45,460,566,336	140,670,785,798	7,110,972,035	-	4,847,693,125	3,305,056,735	201,395,074,029
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/10/2018	34,724,633,204	97,527,701,991	7,174,882,268		2,841,084,401	3,340,210,381	145,608,512,245
- Tại ngày 31/12/2018	33,443,983,723	91,124,984,289	6,654,697,915		2,583,569,766	3,171,323,949	136,978,559,642

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/10/2018	169,982,388				169,982,388
- Mua trong kỳ	0	0	154,000,000	0	154,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Giảm khác	0	0		0	0
- Số dư ngày 31/12/2018	0	0	154,000,000	0	154,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/10/2018	0	0	0		0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	9,866,488		9,866,488
- Số dư ngày 31/12/2018	0	0	9,866,488	0	9,866,488
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/10/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Tại ngày 31/12/2018	0	0	144,133,512	0	144,133,512

* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	212,907,765	3,163,277,516
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng		479,387,444
Chi phí in lịch		39,963,636
Chi phí bảo hiểm nhân thọ		2,342,165,961
Chi phí Hội xuân 2018		283,995,359
Chi phí gia công lắp đặt hệ lá inox trang trí hoa kiếng phục vụ rằm T8		
Chi phí công cụ, dụng cụ	16,506,071	
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	192,593,941	
Tiền thuê đất Cáp treo		
Chi phí khác	3,807,753	17,765,116
b. Dài hạn	3,603,418,853	7,402,996,136
Chi phí thuê đất quảng cáo	23,583,316	49,583,320
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	653,802	8,499,474
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,063,300,850	1,420,115,464
Chi phí thuê kho		305,454,542
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	367,697,790	278,059,109
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại KDLNB		1,348,484,848
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500	1,110,413,477	1,846,400,912
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	99,147,928	184,131,868
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	68,647,011	127,487,319
Chi phí chẻ đá và khắc chữ gas hạ giáp		45,000,000
Chi phí gia công lắp đặt cột thu sét , đóng tiếp địa	59,652,713	119,305,445
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo	363,308,995	908,272,495
Chi phí tềch cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	445,402,865	712,644,581
Chi phí khác	1,610,106	49,556,759
Tổng cộng	<u>3,816,326,618</u>	<u>10,566,273,652</u>

13. Phải trả cho người bán**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn***** Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả**

Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam

Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A

Công ty TNHH Công Viên Châu Á

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam

Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Đầu Tư Miền Đất Mặt Trời

Công ty CP Dịch vụ Cáp Treo Bà Nà

Công ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam

Tiệm điện sắt Chí Khường

Công ty TNHH Hoàn Thiện Mỹ Tây Ninh

Công ty cổ phần xây dựng & phát triển đô thị Tây Ninh

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng & đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị

Công ty Kiểm toán FAC

Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam

Bánh Canh Năm Dung

Công ty CP XD - TM & DV Tân Trường Thịnh

Các khoản phải trả người bán khác

Cộng

31/12/2018	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
4,405,670,977	4,405,670,977
1,220,805,250	1,220,805,250
	0
404,104,760	404,104,760
	0
2,010,553,959	2,010,553,959
17,000,000	17,000,000
	0
	0
	0
	0
	0
	0
	0
	0
	0
	0
698,752,320	698,752,320
54,454,688	54,454,688
4,405,670,977	4,405,670,977

01/01/2018	
Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
1,316,518,508	1,316,518,508
878,416,447	878,416,447
37,728,200	37,728,200
	0
24,714,854	24,714,854
	0
	0
33,000,000	33,000,000
118,622,000	118,622,000
60,660,600	60,660,600
10,609,000	10,609,000
86,027,000	86,027,000
36,801,000	36,801,000
6,039,809	6,039,809
4,113,200	4,113,200
19,786,398	19,786,398
1,316,518,508	1,316,518,508

b. Dài hạn**Tổng cộng**

-	-
4,405,670,977	4,405,670,977

-	-
1,316,518,508	1,316,518,508

14. Phải trả người lao động

Quý tiền lương năm nay

Tổng cộng

31/12/2018
VND
1,690,895,532
1,690,895,532

01/01/2018
VND
14,565,148,603
14,565,148,603

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2018
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,212,187,839	1,295,034,762	1,939,033,646	568,188,955
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,902,807,869	-1,229,618,436	7,673,189,433	-
- Thuế thu nhập cá nhân	16,884,773	106,297,304	98,704,129	24,477,948
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	90,764,000	90,764,000	-
- Thuế nhà thầu		125,783,427	125,783,427	-
- Các loại thuế khác	721,000		721,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,325,439,240	2,169,269,600	3,575,570,440	919,138,400
+ Phí vé công	2,028,256,000	2,011,187,200	3,278,387,200	761,056,000
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	297,183,240	158,082,400	297,183,240	158,082,400
Cộng	12,458,040,721	2,560,530,657	13,506,766,075	1,511,805,303

16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/10/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	258,866,299	86,204,463	318,436,000	491,097,836
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34,428,158	34,428,158		-
Thuế xuất, nhập khẩu	26,337,981	2,785,859,157	2,785,859,157	26,337,981
Cộng	319,632,438	2,906,491,778	3,104,295,157	517,435,817

17. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng		167,772,923
Trích trước chi phí xăng xe, vpp Phòng kinh doanh T12/2018		44,328,411
Trích trước chi phí lương tháng 13 CB.CNV	46,187,674	
Trích trước chi phí tư vấn lập BCKT kỹ thuật CT xây mới cửa hàng bán đồ đặc sản tại KDL		27,184,780
Trích trước chi phí thuê chuyên gia tềch cấp		291,358,152
Trích trước chi phí kiểm toán 2018	165,000,000	
Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2018)	27,390,000	
Trích trước chi phí khác	3,500,000	20,500,000
Cộng	242,077,674	551,144,266

b. Dài hạn

Tổng cộng	242,077,674	551,144,266
------------------	--------------------	--------------------

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	44,866,238	3,477,148
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Tiền bảo hành Công trình	71,636,353	626,286,633
Cổ tức phải trả	76,336,000	67,254,000
Các khoản thế chấp (vò chai)	14,487,080	13,248,920
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	7,996,500	360,436,876
Các khoản phải trả khác	80,883,669	160,443,374
Tổng cộng	296,205,840	1,231,146,951
b. Dài hạn	481,190,000	580,741,000
Tổng cộng	777,395,840	1,811,887,951
19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	56,226,513	751,944,315
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà		2,764,500,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà		415,500,000
Doanh thu khác		
Tổng cộng	56,226,513	3,931,944,315
20. Chi tiết các quỹ khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cộng	797,113,903	884,731,328
	797,113,903	884,731,328
b. Quỹ đầu tư phát triển	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cộng	81,341,883,682	81,338,791,454
	81,341,883,682	81,338,791,454

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 01/10/2018</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682 0	71,531,705,413	152,517,976,267	400,009,265,362
- Lãi trong kỳ này				2,235,817,316	-2,694,694,779	-458,877,463
- Thù lao 2018				(2,780,800)	(519,200)	(3,300,000)
- Cổ tức 2017				1,956,624,000		1,956,624,000
<i>Số dư ngày 31/12/2018</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682 0	75,721,365,929	149,822,762,288	401,503,711,899

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp		36,942,300,000
Vốn góp của các đối tượng		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) :1.096.850cp	10,968,500,000	
Công ty CP Địa Cầu (20%): 914.042cp	9,140,420,000	
Công ty TNHH Olympia (16.83%): 769.296cp	7,692,960,000	
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%): 914.042cp	9,140,420,000	
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%): 30.000cp	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)		1,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)		1,978,800,000
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp	8,459,800,000	5,481,000,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000

22. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ

- * Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- * Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

23. Nguồn kinh phí sự nghiệp	31/12/2018			01/01/2018	
	VND			VND	
Nguồn kinh phí đầu năm	518,723,747			34,674,298	
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	8,967,855,460			9,634,748,045	
Chi sự nghiệp trong kỳ	9,455,510,976			9,150,698,596	
Nguồn kinh phí cuối kỳ	31,068,231			518,723,747	

24. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	31/12/2018			01/01/2018	
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn
	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	21,869,798		55,250,000	14,963,546
HT camera BP soát vé	52,470,000	49,555,000		52,470,000	32,065,000
Bồn nước HWATA	31,800,000	235,081			
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	1,884,463,986	232,887,046	5,277,502,150	1,276,623,120
Công trình nạo vét, đắp bờ kè NH Thủy Dương	5,193,728,736	952,183,602	4,241,545,134		
Cộng	10,610,750,886	2,908,307,467	4,474,432,180	5,385,222,150	1,323,651,666
Giá trị còn lại tại 01/01/2018	4,061,570,484				
Giá trị còn lại tại 31/12/2018	3,228,011,239				

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	46,818,800,315	47,093,837,792
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	14,940,973,139	17,201,649,096
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	710,206,916	971,272,719
Doanh thu Hang Rỗng		62,500,000
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	468,458,181	413,529,091
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước		6,399,999
Doanh thu tour	95,169,405	277,044,374
Doanh thu khác	46,909,091	8,587,273
Tổng cộng	63,080,517,047	66,034,820,344

2. Giá vốn hàng bán

	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	45,525,057,745	45,803,101,985
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	19,247,848,733	6,541,953,951
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	223,072,925	38,104,908
Giá vốn Hàng Rỗng		
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	399,938,261	1,877,404,836
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	46,436,199	38,886,372
Giá vốn tour	60,546,680	94,560,275
Giá vốn hoạt động khác		3,336,630
Tổng cộng	<u>65,502,900,543</u>	<u>54,397,348,957</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,201,261,696	3,600,217,648
Cổ tức		
Doanh thu tài chính khác	21,093,143	17,327,237
Tổng cộng	<u>5,222,354,839</u>	<u>3,617,544,885</u>

4. Chi phí tài chính

	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Lãi vay	678,082	
Tổng cộng	<u>678,082</u>	<u>-</u>

5. Thu nhập khác

	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Chiết khấu bia, ngk	387,546,182	196,113,777
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	168,459,660	58,803,167
Thu khác	323,591,710	10,522,353
Thanh lý vật tư, tài sản		
Tổng cộng	<u>879,597,552</u>	<u>265,439,297</u>

6. Chi phí khác	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản (nhà lắp ráp và mái che 15HKD tại KDLNB)		(45,045,454)
Điều chỉnh giảm các chi phí trích trước công trình XDCB ngừng hoạt động		(239,660,001)
Chi phí khác	449,531,780	1,500,000
Tổng cộng	449,531,780	(283,205,455)

7. Chi phí bán hàng	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	1,101,543,207	7,482,522,006
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	99,924,391	186,976,260
Chi phí vật liệu, bao bì	180,000	48,973,347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239,788,401	524,628,597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269,916,785	651,597,632
Chi phí bằng tiền khác	336,073,100	1,339,703,251
Tổng cộng	2,047,425,884	10,234,401,093

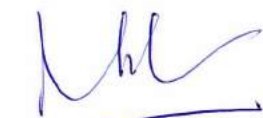
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	3,278,361,593	4,679,726,553
Chi phí vật liệu quản lý		9,104,650
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	141,997,718	115,333,870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331,073,766	95,791,548
Thuế, phí, lệ phí	439,784,503	897,377,819
Chi phí dự phòng		(176,713,900)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-1,912,003,827	470,360,772
Chi phí bằng tiền khác	548,959,245	3,025,704,547
Tổng cộng	2,828,172,998	9,116,685,859

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2,235,817,316	(5,363,497,807)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1,372,431,219)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	489.22	(1,473.88)

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q4-2018	Q4-2017
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2,235,817,316	(5,363,497,807)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1,372,431,219)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	489.22	(1,473.88)

Lập Biểu

Trần Thị Phương**Kế Toán Trưởng**

Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 11 tháng 01 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc**Phạm Hùng Cường**